



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

☎ 02163.856.555 / 02163.853.886

📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II/2019



1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,499,030,867,082	1,501,311,931,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	147,265,362,444	148,931,866,434
1. Tiền	111		57,765,362,444	59,212,272,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,500,000,000	89,719,594,047
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		252,424,484,079	187,006,460,274
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		252,424,484,079	187,006,460,274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792,686,987,286	779,552,821,144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		508,853,260,143	479,273,719,421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,629,244,345	81,554,513,746
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		206,041,582,500	176,863,866,500
6. Các khoản phải thu khác	136	5.2	29,162,900,298	41,860,721,477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		203,471,763,235	280,843,364,458
1. Hàng tồn kho	141	5.3	204,571,533,614	283,593,881,989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,099,770,379)	(2,750,517,531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103,182,270,038	104,977,419,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,989,238,266	5,176,229,554
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92,716,742,639	97,097,316,318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,476,289,133	2,703,873,259
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519,960,070,082	779,923,783,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,526,909,467	3,613,709,467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,526,909,467	3,613,709,467
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		436,613,947,339	419,290,076,539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	422,867,234,875	405,217,155,627
<i>Nguyên giá</i>	222		529,410,169,123	490,352,365,160
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(106,542,934,248)	(85,135,209,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,746,712,464	14,072,920,912
<i>Nguyên giá</i>	228		16,349,236,836	16,490,986,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,602,524,372)	(2,418,065,924)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,323,423,679	283,305,379,311
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,323,423,679	283,305,379,311
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,180,000,000	48,380,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,800,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		38,380,000,000	48,380,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,315,789,597	25,334,618,619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23,315,789,597	25,334,618,619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,018,990,937,164	2,281,235,715,377
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,469,372,939,025	1,676,724,035,547
I. Nợ ngắn hạn	310		1,306,387,789,025	1,457,906,996,719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		499,891,739,721	689,079,616,547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,598,161,887	30,005,347,827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,499,661,204	2,376,842,933
4. Phải trả người lao động	314		5,583,740,384	7,800,931,381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,948,686,164	2,607,444,913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	1,990,170,061	3,298,082,552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	768,586,341,208	722,118,634,655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,289,288,396	620,095,911
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		162,985,150,000	218,817,038,828
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	162,985,150,000	218,817,038,828
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		549,617,998,139	604,511,679,830
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.10	549,617,998,139	604,511,679,830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	278,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	278,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	54,103,900,000	54,103,900,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(585,951,213)	(39,715,243)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	9,448,325,062	7,608,907,791
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97,186,482,688	76,621,257,183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	67,647,201,417	39,048,428,666
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29,539,281,271	37,572,828,517
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	109,400,315,060	186,152,403,557
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,018,990,937,164	2,281,235,715,377

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Chu Nhân

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Chanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019


	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Đơn vị tính: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,208,208,269,387	1,580,414,677,775	2,555,146,757,891	2,165,480,722,746	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,492,216,520	1,533,428,136	5,437,184,292	1,838,525,874	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,204,716,052,867	1,578,881,249,639	2,549,709,573,599	2,163,642,196,872	
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,139,536,840,951	1,518,699,893,667	2,425,572,337,298	2,062,955,279,301	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,179,211,916	60,181,355,972	124,137,236,301	100,686,917,571	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12,496,129,071	4,118,753,416	42,958,604,238	5,435,767,949	
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	20,771,912,739	15,372,771,999	37,110,987,599	20,418,489,708	
8.	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14,990,483,993	12,318,888,009	27,383,143,116	16,335,981,552	
9.	<i>Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh</i>	24		-	-	-	(5,704,582)	
10.	Chi phí bán hàng	25		27,490,206,516	15,989,779,988	68,703,084,948	25,705,447,326	
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,852,893,523	10,832,853,498	26,153,396,301	18,902,245,460	
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,560,328,209	22,104,703,903	35,128,371,691	41,090,798,444	
13.	Thu nhập khác	31		(1,412,377,300)	508,950,300	362,159,287	516,631,241	
14.	Chi phí khác	32		1,040,991,515	743,619	1,084,499,906	1,583,619	
	Lợi nhuận khác	40		(2,453,368,815)	508,206,681	(722,340,619)	515,047,622	

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15,106,959,394	22,612,910,584	34,406,031,072	41,605,846,066
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(3,363,594,987)	3,542,081,483	248,619,683	7,640,772,357
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	239,197,650	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18,470,554,381	18,831,631,451	34,157,411,389	33,965,073,709
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61	17,329,972,789	15,726,469,890	29,539,281,271	26,067,315,834
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1,140,581,592	3,105,161,561	4,618,130,118	7,897,757,875
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Châu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		34,406,031,072	41,605,846,066
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		22,784,344,677	20,012,051,996
-	Các khoản dự phòng	03		(1,650,747,152)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		579,941,152	1,124,712,578
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39,289,320,844)	(4,793,345,251)
-	Chi phí lãi vay	06		27,383,143,116	16,335,981,552
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		44,213,392,021	74,285,246,941
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73,195,938,706)	(34,643,686,513)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40,445,755,561	(183,577,978,252)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(164,063,252,287)	132,700,878,235
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,908,980,232)	(4,369,194,394)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27,181,188,601)	(16,660,822,765)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,146,746,130)	(8,338,670,913)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17,000,000,000	8,437,017,165
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,671,942,407)	(4,339,578,882)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(176,508,900,781)	(36,506,789,378)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(42,783,132,071)	(122,227,578,487)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,227,272,728	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(453,672,737,805)	(275,047,699,602)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		355,563,760,000	19,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,800,000,000)	4,033,992,854
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		68,039,042,569	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,787,829,469	2,366,220,042
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,637,965,110)	(371,875,065,193)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	235,802,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,515,279,575,758	1,117,096,731,710
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,292,683,508,922)	(778,508,808,516)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiên- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Mẫu số : Q-03d

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,185,000,000)	(14,801,905,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	219,411,066,836	559,588,018,194
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,735,799,055)	151,206,163,623
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	148,931,866,434	124,021,168,833
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	69,295,065	293,059,445
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	147,265,362,444	275,520,391,901

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Chu Nhân


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Chu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty con”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH BICSOL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore (“Công ty con”)

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại 8 Temasek Boulevard, Suntec Tower Three, Singapore.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	405,151,600	3,069,906,000
Tiền gửi ngân hàng	33,444,636,844	56,142,366,387
Tiền đang chuyển	23,915,574,000	-
Tương đương tiền	89,500,000,000	89,719,594,047
Cộng	147,265,362,444	148,931,866,434

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,937,751,830	23,990,225,421
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,560,861,885	3,099,310,783
Các khoản phải thu khác	21,664,286,583	14,771,185,273
Cộng	29,162,900,298	41,860,721,477
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	3,526,909,467	3,613,709,467
Cộng	3,526,909,467	3,613,709,467

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19,450,376,775	6,330,139,642
Nguyên liệu vật liệu	69,994,614,160	55,169,771,825
Công cụ dụng cụ	6,853,729,416	7,547,097,798
Chi phí SXKD dở dang	-	438,718,623
Thành phẩm	9,520,243,529	27,614,887,124
Hàng hóa	98,752,569,734	186,493,266,977
Cộng	204,571,533,614	283,593,881,989

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	nhà kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	súc vật làm việc cho sản phẩm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	157,275,547,560	197,092,865,153	127,983,565,719	5,938,750,364	1,902,000,000	159,636,364	490,352,365,160
Mua trong kỳ	561,329,889	25,318,971,674	8,762,343,220	275,477,273	-	105,218,182	35,023,340,238
Đầu tư XDCB hoàn thành	6,656,294,725	-	1,755,749,000	-	-	-	8,412,043,725
Thanh lý nhượng bán	-	-	(3,066,000,000)	-	-	-	(3,066,000,000)
Thoái công ty con	-	(536,000,000)	(642,680,000)	(132,900,000)	-	-	(1,311,580,000)
Tại ngày 30/06/2019	164,493,172,174	221,875,836,827	134,792,977,939	6,081,327,637	1,902,000,000	264,854,546	529,410,169,123
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	16,831,513,963	41,553,440,678	25,230,662,790	951,734,507	505,795,008	62,062,587	85,135,209,533
Khấu hao trong kỳ	3,594,898,379	10,895,851,203	7,493,093,984	429,277,896	31,612,188	27,502,531	22,472,236,181
Thanh lý nhượng bán	-	-	(942,327,993)	-	-	-	(942,327,993)
Thoái công ty con	-	(8,933,334)	(96,747,522)	(16,502,617)	-	-	(122,183,473)
Tại ngày 30/06/2019	20,426,412,342	52,440,358,547	31,684,681,259	1,364,509,786	537,407,196	89,565,118	106,542,934,248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	140,444,033,597	155,539,424,475	102,752,902,929	4,987,015,857	1,396,204,992	97,573,777	405,217,155,627
Tại ngày 30/06/2019	144,066,759,832	169,435,478,280	103,108,296,680	4,716,817,851	1,364,592,804	175,289,428	422,867,234,875

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	15,926,986,836	564,000,000	16,490,986,836
Tăng trong kỳ	-	38,250,000	38,250,000
Thoái vốn công ty con	-	(180,000,000)	(180,000,000)
Tại ngày 30/06/2019	15,926,986,836	422,250,000	16,349,236,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	2,360,438,153	57,627,771	2,418,065,924
Khấu hao trong kỳ	162,520,272	40,725,172	203,245,444
Thoái công ty con	-	(18,786,996)	(18,786,996)
Tại ngày 30/06/2019	2,522,958,425	79,565,947	2,602,524,372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	13,566,548,683	506,372,229	14,072,920,912
Tại ngày 30/06/2019	13,404,028,411	342,684,053	13,746,712,464

5.5 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	207,219,006	132,619,135
Bảo hiểm xã hội	2,395,005	109,875,147
Bảo hiểm y tế	402,253	24,117,247
Bảo hiểm thất nghiệp	2,141,101	11,064,323
Phải trả phải nộp khác	1,778,012,696	3,020,406,700
Cộng	1,990,170,061	3,298,082,552

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	229,787,673,389	261,303,741,760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	9,921,010,864	79,866,391,091
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	56,348,501,262	62,958,933,821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	177,899,507,477	93,013,993,948
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	105,005,644,907	83,258,426,138
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	25,959,526,871	38,549,941,975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	44,816,125,045	31,995,634,028
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	69,957,201,315	16,965,882,574
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	48,891,150,078	13,706,789,320
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	-	22,500,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	17,998,900,000
Cộng	768,586,341,208	722,118,634,655

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	11,244,150,000	14,242,850,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	22,326,000,000	27,830,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	-	22,597,588,828
Trái phiếu phát hành	129,415,000,000	129,285,000,000
Cộng	162,985,150,000	218,817,038,828

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	136,000,000,000	(15,000,000)	-	4,989,240,828	1,564,926,542	56,311,333,750	107,474,289,969	306,324,791,089
Tăng vốn trong năm	142,500,000,000	54,398,900,000	-	-	-	78,774,100,000	78,774,100,000	275,673,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	37,572,828,517	7,645,577,139	45,218,405,656
Lãi do tăng vốn công ty con	-	-	-	-	-	4,552,969,048	(4,552,969,048)	-
Lãi do điều chỉnh hợp nhất công ty liên kết	-	-	-	-	-	5,704,582	-	5,704,582
Trích lập các quỹ	-	-	-	2,619,666,963	-	(8,202,201,293)	(1,247,971,924)	(6,830,506,254)
Hợp nhất công ty con	-	-	(469,358,260)	-	-	-	-	(469,358,260)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13,600,000,000)	(1,960,000,000)	(15,560,000,000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	429,643,017	-	-	-	-	429,643,017
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ Công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	(19,377,421)	19,377,421	-
Giảm khác	-	(280,000,000)	-	-	-	-	-	(280,000,000)
Số dư tại 31/12/2018	278,500,000,000	54,103,900,000	(39,715,243)	7,608,907,791	1,564,926,542	76,621,257,183	186,152,403,557	604,511,679,830
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	29,539,281,271	4,618,130,118	34,157,411,389
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,839,417,271	-	(8,775,464,498)	(405,087,665)	(7,341,134,892)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(3,185,000,000)	(3,185,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(546,235,970)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công cộng	-	-	(546,235,970)	-	-	-	-	-
Thoái công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	-	(77,589,327,575)	(77,589,327,575)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(198,591,268)	(190,803,375)	(389,394,643)
Số dư tại 30/06/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	(585,951,213)	9,448,325,062	1,564,926,542	97,186,482,688	109,400,315,060	549,617,998,139

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2019	Quý II/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Doanh thu bán hàng hóa	VND	VND	VND	VND
1,006,523,160,399	1,485,258,284,569	2,188,283,902,405	1,951,652,525,398	
Doanh thu bán các thành phẩm	VND	VND	VND	VND
167,535,577,358	66,009,033,711	308,534,633,927	149,900,574,201	
Doanh thu công trình	-	-	96,210,864	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	VND	VND	VND	VND
34,149,531,630	29,147,359,495	58,232,010,695	63,927,623,147	
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	1,208,208,269,387	1,580,414,677,775	2,555,146,757,891	2,165,480,722,746

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2019	Quý II/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn của hàng hóa	VND	VND	VND	VND
981,162,957,236	1,434,865,850,884	2,137,006,619,879	1,904,324,478,067	
Giá vốn của thành phẩm	VND	VND	VND	VND
133,493,462,669	62,297,011,141	246,454,315,197	107,324,894,414	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	VND	VND	VND	VND
24,880,421,046	21,537,031,642	42,035,471,049	51,305,906,820	
Giá vốn công trình	-	-	75,931,173	-
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	1,139,536,840,951	1,518,699,893,667	2,425,572,337,298	2,062,955,279,301

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi tiền cho vay	10,513,077,109	3,329,594,350	17,593,680,421	4,388,828,767
Lãi từ đầu tư vốn	-	-	22,592,039,702	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,982,837,053	743,529,013	2,772,669,206	1,001,309,129
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	214,909	45,630,053	214,909	45,630,053
Cộng	12,496,129,071	4,118,753,416	42,958,604,238	5,435,767,949

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	14,990,483,993	12,318,888,009	27,383,143,116	16,335,981,552
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1,715,491,608	1,212,631,299	2,931,480,496	2,241,255,465
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	580,156,061	1,841,252,691	580,156,061	1,841,252,691
Chi phí tài chính khác	3,485,781,077	-	6,216,207,926	-
Cộng	20,771,912,739	15,372,771,999	37,110,987,599	20,418,489,708

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng	156,486,838,578	159,713,199,403
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	36,574,360	-
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	156,450,264,218	159,713,199,403
Mua hàng hóa dịch vụ	923,459,477,940	496,745,227,814
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	918,759,585,594	496,745,227,814
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	4,699,892,346	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	31,415,629,848	43,415,787,978
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	42,649,708	6,449,411
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	31,372,980,140	42,856,516,772
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	552,821,795
Người mua trả tiền trước	9,288,764,830	15,499,935,649
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	-
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	9,288,764,830	15,499,935,649
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-
Phải thu khác	5,071,475,287	172,445,205
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3,967,568,615	673,745,508
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	1,075,139,549	9,500,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	28,767,123	162,945,205
Các khoản phải trả người bán	359,722,945,241	512,555,849,380
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	161,802,270	227,209,298
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	359,561,142,971	509,641,202,275
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	2,687,437,807
Phải trả khác	-	1,133,421,772
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	-
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	-	1,133,421,772
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái ngày 29 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng




Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc